

ĐỀ VIP 9+ - ĐỀ SỐ 7

Read the following school announcement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6.

Attention students! Our school is thrilled to announce the upcoming (1) _____ dedicated to promoting sustainable green initiatives. This contest aims to encourage innovative ideas that could make a real difference in our community, inspiring everyone to (2) _____ more eco-friendly practices.

Participants will be judged on creativity, effectiveness, and the potential impact of their initiatives, with a great (3) _____ of emphasis on sustainability. We encourage students to submit projects that focus (4) _____ areas such as recycling, energy conservation, and reducing waste, each of which contributes to a healthier environment.

Those (5) _____ will have the chance to present their projects to a panel of judges, showing how they (6) _____ environmental issues seriously.

If you're keen on making a difference, join us and help lead the way towards a greener future. Sign up by Friday in the main office!

- | | | |
|--------------------|---|---|
| Question 1. | A. environmental project contest | B. project environmental contest |
| | C. contest environmental project | D. environment contest project |
| Question 2. | A. adjust | B. adapt |
| | C. adopt | D. adore |
| Question 3. | A. variety | B. number |
| | C. deal | D. minority |
| Question 4. | A. with | B. for |
| | C. at | D. on |
| Question 5. | A. selected | B. are selected |
| | C. who select | D. selecting |
| Question 6. | A. put | B. take |
| | C. bring | D. get |
-

DỊCH BÀI:

Attention students! Our school is thrilled to announce the upcoming environmental project contest dedicated to promoting sustainable green initiatives. This contest aims to encourage innovative ideas that could make a real difference in our community, inspiring everyone to adopt more eco-friendly practices.

Participants will be judged on creativity, effectiveness, and the potential impact of their initiatives, with a great deal of emphasis on sustainability. We encourage students to submit projects that focus on areas such as recycling, energy conservation, and reducing waste, each of which contributes to a healthier environment.

Các bạn học sinh chú ý! Trường chúng ta rất vui mừng thông báo về cuộc thi dự án môi trường sắp tới nhằm thúc đẩy các sáng kiến xanh bền vững. Cuộc thi này nhằm khuyến khích những ý tưởng sáng tạo có thể tạo ra sự khác biệt thực sự trong cộng đồng của chúng ta, truyền cảm hứng cho mọi người áp dụng nhiều thói quen thân thiện với môi trường hơn.

Các thí sinh sẽ được đánh giá dựa trên sự sáng tạo, hiệu quả và tác động tiềm năng của sáng kiến, với sự nhấn mạnh lớn vào tính bền vững. Chúng tôi khuyến khích học sinh nộp các dự án tập trung vào các lĩnh vực như tái chế, bảo tồn năng lượng và giảm thiểu rác thải, mỗi lĩnh vực đều góp phần tạo ra một môi trường lành mạnh hơn.

Those selected will have the chance to present their projects to a panel of judges, showing how they take environmental issues seriously.	Những người được chọn sẽ có cơ hội trình bày dự án của mình trước hội đồng giám khảo, thể hiện cách họ xem trọng các vấn đề môi trường.
If you're keen on making a difference, join us and help lead the way towards a greener future. Sign up by Friday in the main office!	Nếu bạn mong muốn tạo ra sự thay đổi, hãy tham gia cùng chúng tôi và giúp dẫn dắt con đường hướng tới một tương lai xanh hơn. Đăng ký trước thứ Sáu tại văn phòng chính!

GIẢI CÂU 1:

Kiến thức trật tự từ:

Trong cụm danh từ, tính từ đứng trước để bổ nghĩa cho danh từ chính, tạo thành “environmental project contest” (cuộc thi dự án về môi trường).

Tạm dịch:

Our school is thrilled to announce the upcoming environmental project contest dedicated to promoting sustainable green initiatives. (Trường chúng ta rất vui mừng thông báo về cuộc thi dự án môi trường sắp tới nhằm thúc đẩy các sáng kiến xanh bền vững.)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 2:

Từ vựng:

- A. adjust /ə'dʒʌst/ (v): điều chỉnh
- B. adapt /ə'dæpt/ (v): thích nghi
- C. adopt /ə'dɒpt/ (v): nhận nuôi, chấp nhận; thực hiện, áp dụng
- D. adore /ə'dɔː/ (v): yêu thích, mê mẩn

Tạm dịch:

This contest aims to encourage innovative ideas that could make a real difference in our community, inspiring everyone to adopt more eco-friendly practices. (Cuộc thi này nhằm khuyến khích những ý tưởng sáng tạo có thể tạo ra sự khác biệt thực sự trong cộng đồng của chúng ta, truyền cảm hứng cho mọi người áp dụng nhiều thói quen thân thiện với môi trường hơn.)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 3:

Cụm từ:

- a variety of + N số nhiều: nhiều, đa dạng
- a large number of + N số nhiều: nhiều
- a great deal of + N không đếm được: nhiều
- a minority of + N đếm được; thiểu số

Tạm dịch:

Participants will be judged on creativity, effectiveness, and the potential impact of their initiatives, with a great deal of emphasis on sustainability. (Các thí sinh sẽ được đánh giá dựa trên sự sáng tạo, hiệu quả và tác động tiềm năng của sáng kiến, với sự nhấn mạnh lớn vào tính bền vững.)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 4:

Cụm từ:

focus on sth: tập trung vào điều gì

Tạm dịch:

... projects that focus on areas such as recycling, energy conservation, and reducing waste. (... các dự án tập trung vào các lĩnh vực như tái chế, bảo tồn năng lượng và giảm rác thải.)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 5:**Rút gọn mệnh đề quan hệ:**

Mệnh đề quan hệ dạng bị động rút gọn bằng cách lược bỏ đại từ quan hệ và to be, giữ nguyên V3/V-ed (who are selected => selected)

Tạm dịch:

Those selected will have the chance to present their projects to a panel of judges, showing how they take environmental issues seriously. (Những người được chọn sẽ có cơ hội trình bày dự án của mình trước hội đồng giám khảo, thể hiện cách họ xem trọng các vấn đề môi trường.)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 6:**Cụm từ:**

take sth seriously: coi trọng điều gì

Tạm dịch:

Those selected will have the chance to present their projects to a panel of judges, showing how they take environmental issues seriously. (Những người được chọn sẽ có cơ hội trình bày dự án của mình trước hội đồng giám khảo, thể hiện cách họ xem trọng các vấn đề môi trường.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following advertisement and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12.

Explore Nature Responsibly with Eco-Tours**Why Choose Eco-Tours?**

Eco-tours have quickly (7) _____ as a preferred travel choice, allowing travellers to enjoy nature responsibly. (8) _____ the growing need to protect our environment, eco-tours strive to minimise ecological impact. These tours help travellers avoid (9) _____ delicate ecosystems and contribute to conservation efforts.

What Eco-Tours Offer

Eco-tours offer (10) _____ unique experiences, from guided forest treks to wildlife observation, all planned with sustainability in mind. Travellers can expect eco-friendly accommodations and (11) _____ designed to preserve local habitats. You'll be (12) _____ to know that these tours emphasise sustainability, ensuring that natural wonders are protected for future generations.

Choose eco-tours for a rewarding experience that benefits both you and the environment!

DỊCH BÀI:

Explore Nature Responsibly with Eco-Tours

Why Choose Eco-Tours?

Eco-tours have quickly caught on as a preferred travel choice, allowing travellers to enjoy nature responsibly. In view of the growing need to protect our environment, eco-tours strive to minimise ecological impact. These tours help travellers avoid harming delicate ecosystems and contribute to conservation efforts.

Khám Phá Thiên Nhiên Một Cách Có Trách Nhiệm Với Du Lịch Sinh Thái

Tại Sao Nên Chọn Du Lịch Sinh Thái?

Du lịch sinh thái nhanh chóng trở thành lựa chọn phổ biến, cho phép du khách tận hưởng thiên nhiên một cách có trách nhiệm. Xét đến nhu cầu ngày càng tăng về việc bảo vệ môi trường, du lịch sinh thái cố gắng giảm thiểu tác động sinh thái. Các chuyến du lịch này giúp du khách tránh gây hại đến các hệ sinh thái dễ bị tổn thương và đóng góp vào các nỗ lực bảo tồn.

<p>What Eco-Tours Offer</p> <p>Eco-tours offer several unique experiences, from guided forest treks to wildlife observation, all planned with sustainability in mind. Travellers can expect eco-friendly accommodations and practices designed to preserve local habitats. You'll be pleased to know that these tours emphasise sustainability, ensuring that natural wonders are protected for future generations.</p> <p>Choose eco-tours for a rewarding experience that benefits both you and the environment!</p>	<p>Những Gì Du Lịch Sinh Thái Mang Lại</p> <p>Du lịch sinh thái mang đến nhiều trải nghiệm độc đáo, từ những chuyến đi bộ có hướng dẫn trong rừng đến quan sát động vật hoang dã, tất cả đều được lên kế hoạch với mục tiêu bền vững. Du khách có thể mong đợi các chỗ ở thân thiện với môi trường và các hoạt động được thiết kế để bảo tồn các môi trường sống địa phương. Bạn sẽ hài lòng khi biết rằng các chuyến du lịch này nhấn mạnh tính bền vững, đảm bảo các kỳ quan thiên nhiên được bảo vệ cho các thế hệ tương lai.</p> <p>Hãy chọn du lịch sinh thái để có trải nghiệm đáng giá, mang lại lợi ích cho cả bạn và môi trường!</p>
---	--

GIẢI CÂU 7:

Phrasal verb:

- A. get on (phr v): hòa hợp, xoay sở
- B. turn on (phr v): bật (thiết bị)
- C. catch on (phr v): trở nên phổ biến
- D. take on (phr v): đảm nhận, tuyển thêm người

Tạm dịch:

Eco-tours have quickly caught on as a preferred travel choice, allowing travellers to enjoy nature responsibly. (Du lịch sinh thái nhanh chóng trở thành lựa chọn phổ biến, cho phép du khách tận hưởng thiên nhiên một cách có trách nhiệm.)

→ **Chọn đáp án C**

GIẢI CÂU 8:

Từ vựng:

- A. In view of: Xét đến vì
- B. Notwithstanding: Bất chấp
- C. In addition to: Thêm vào
- D. In place of: Thay vì

Tạm dịch:

In view of the growing need to protect our environment, eco-tours strive to minimise ecological impact. (Xét đến nhu cầu ngày càng tăng về việc bảo vệ môi trường, du lịch sinh thái cố gắng giảm thiểu tác động sinh thái.)

→ **Chọn đáp án A**

GIẢI CÂU 9:

Cấu trúc ngữ pháp:

“avoid” + V-ing: tránh làm điều gì

Tạm dịch:

These tours help travellers avoid harming delicate ecosystems and contribute to conservation efforts. (Các chuyến du lịch này giúp du khách tránh gây hại đến các hệ sinh thái mong manh và đóng góp vào các nỗ lực bảo tồn.)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 10:

Đại từ:

- A. each + N số ít: từng cái
- B. several + N số nhiều: một số, một vài
- C. the others: những người/cái còn lại
- D. another + N số ít: một cái khác

Tạm dịch:

Eco-tours offer several unique experiences, from guided forest treks to wildlife observation, all planned with sustainability in mind. (Du lịch sinh thái mang đến một số trải nghiệm độc đáo, từ những chuyến đi bộ có hướng dẫn trong rừng đến quan sát động vật hoang dã, tất cả đều được lên kế hoạch với mục tiêu bền vững.)

→ **Chọn đáp án B**

GIẢI CÂU 11:

Từ vựng:

- A. custom /'kʌstəmz/ (n): phong tục
- B. ritual /'ritʃuəlz/ (n): nghi lễ
- C. origin /'ɒrɪdʒɪnz/ (n): nguồn gốc
- D. practice /'præktɪsɪz/ (n): thói quen, tập quán, hoạt động

Tạm dịch:

Travellers can expect eco-friendly accommodations and practices designed to preserve local habitats. (Du khách có thể mong đợi các chỗ ở thân thiện với môi trường và các hoạt động được thiết kế để bảo tồn các môi trường sống địa phương.)

→ **Chọn đáp án D**

GIẢI CÂU 12:

Từ loại:

- pleasing (adj): mang lại sự hài lòng, thoả mãn
- please (v): làm hài lòng
- pleasantly (adv): một cách dễ chịu
- pleased (adj): cảm thấy hài lòng

Ta dùng tính từ sau to be 'be'. Để chỉ cảm xúc, ta dùng pleased.

Tạm dịch:

You'll be pleased to know that these tours emphasise sustainability, ensuring that natural wonders are protected for future generations. (Bạn sẽ hài lòng khi biết rằng các chuyến du lịch này nhấn mạnh tính bền vững, đảm bảo các kỳ quan thiên nhiên được bảo vệ cho các thế hệ tương lai.)

→ **Chọn đáp án D**

- Question 7. A. got on B. turned on C. caught on D. taken on
 Question 8. A. In view of B. Notwithstanding C. In addition to D. In place of
 Question 9. A. harm B. to harming C. to harm D. harming
 Question 10. A. each B. several C. the others D. another
 Question 11. A. customs B. rituals C. origins D. practices
 Question 12. A. pleasing B. please C. pleasantly D. pleased

Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

Question 13.

- a. Jake: Do you listen to music while studying?
 b. Jake: I actually focus better with music - it keeps me energised and on track!
 c. Emma: I find it distracting. I prefer studying in complete silence.
 A. b – c – a B. b – a – c C. c – a – b D. a – c – b

Question 14.

DỊCH BÀI:

Jake: Do you listen to music while studying?

Jake: Bạn có nghe nhạc khi học không?

Emma: I find it distracting. I prefer studying in complete silence.

Emma: Mình thấy nó gây mất tập trung. Mình thích học trong sự yên tĩnh hoàn toàn.

Jake: I actually focus better with music - it keeps me energised and on track!

Jake: Thực ra mình tập trung tốt hơn khi có nhạc - nó giúp mình có thêm năng lượng và tập trung!

→ **Chọn đáp án D**

Hi Alex,

- a. I'm slowly adjusting to this chaotic flow, but it's so different from back home.
 b. Another surprise was the food; the flavours are much bolder and spicier than I expected.
 c. Moving to Vietnam has been a real adventure, but I've had some surprises along the way.
 d. Despite the challenges, I'm enjoying discovering this culture and everything it has to offer.
 e. The biggest shock was the traffic - motorbikes fill every street, moving in ways I'm not used to.

Write back soon,

Sam

- A. c – e – a – b – d B. e – b – a – d – c C. c – b – a – e – d D. a – e – c – b – d

DỊCH BÀI:

Hi Alex,

Moving to Vietnam has been a real adventure, but I've had some surprises along the way. The biggest shock was the traffic - motorbikes fill every street, moving in ways I'm not used to. I'm slowly adjusting to this chaotic flow, but it's so different from back home. Another surprise was the food; the flavours are much bolder and spicier than I expected. Despite the challenges, I'm enjoying discovering this culture and everything it has to offer.

Write back soon,

Sam

Chào Alex,

Chuyển đến Việt Nam thực sự là một cuộc phiêu lưu, nhưng mình đã gặp một vài điều bất ngờ. Sốc nhất là giao thông - xe máy tràn ngập mọi con phố, di chuyển theo cách mà mình không quen. Mình đang dần làm quen với sự hỗn loạn này, nhưng nó khác xa so với quê nhà. Một bất ngờ khác là đồ ăn; hương vị đậm và cay hơn nhiều so với mình tưởng. Dù có những thử thách, mình đang rất thích khám phá văn hóa này và tất cả những gì nó mang lại.

Hồi âm sớm nhé,

Sam

→ **Chọn đáp án A**

Question 15.

- a. Tom: How do you find the time for it?
b. Emma: I've started going to the gym regularly. It's been great for my energy levels.
c. Tom: That sounds good, but I'm not sure I'd be able to stick with a schedule.
d. Emma: They have flexible hours, so I can go whenever I'm free.
e. Tom: What are you doing to stay active these days?
- A. b - a - d - c - e B. b - c - d - a - e C. e - b - a - d - c D. e - d - c - b - a**

DỊCH BÀI:

Tom: What are you doing to stay active these days?	Tom: Dạo này bạn làm gì để duy trì vận động?
Emma: I've started going to the gym regularly. It's been great for my energy levels.	Emma: Mình đã bắt đầu đi tập gym thường xuyên. Nó rất tốt cho mức năng lượng của mình.
Tom: How do you find the time for it?	Tom: Bạn sắp xếp thời gian cho việc đó thế nào?
Emma: They have flexible hours, so I can go whenever I'm free.	Emma: Họ có giờ giấc linh hoạt, nên mình có thể đi bất cứ khi nào rảnh.
Tom: That sounds good, but I'm not sure I'd be able to stick with a schedule.	Tom: Nghe hay đấy, nhưng mình không chắc có thể theo được lịch trình.

→ **Chọn đáp án C**

Question 16.

- a. Many voluntary groups have emerged, focusing on local needs like park restoration, after-school programs, and community clean-ups.
- b. The increased participation has encouraged local authorities to support these groups, offering grants and resources to expand their efforts.
- c. Masonfield has seen a remarkable rise in community involvement over the past few years.
- d. These initiatives have also brought together residents from different backgrounds, fostering a sense of unity and pride within the town.
- e. The rise in volunteer efforts has also sparked discussions about creating a community centre in Masonfield to support future projects and gatherings.

A. c – b – e – d – a B. c – d – b – a – e C. c – e – a – b – d D. c – a – d – b – e

DỊCH BÀI:

Masonfield has seen a remarkable rise in community involvement over the past few years. Many voluntary groups have emerged, focusing on local needs like park restoration, after-school programs, and community clean-ups. These initiatives have also brought together residents from different backgrounds, fostering a sense of unity and pride within the town. The increased participation has encouraged local authorities to support these groups, offering grants and resources to expand their efforts. The rise in volunteer efforts has also sparked discussions about creating a community centre in Masonfield to support future projects and gatherings.

Masonfield đã chứng kiến sự gia tăng đáng kể trong sự tham gia của cộng đồng trong vài năm qua. Nhiều nhóm tình nguyện đã xuất hiện, tập trung vào các nhu cầu địa phương như phục hồi công viên, chương trình sau giờ học và dọn dẹp cộng đồng. Những sáng kiến này cũng đã gắn kết cư dân từ các nền tảng khác nhau, tạo ra cảm giác đoàn kết và tự hào trong thị trấn. Sự tham gia gia tăng đã khuyến khích các cơ quan địa phương hỗ trợ những nhóm này, cung cấp các khoản trợ cấp và nguồn lực để mở rộng nỗ lực của họ. Sự gia tăng các hoạt động tình nguyện cũng đã thúc đẩy các cuộc thảo luận về việc tạo ra một trung tâm cộng đồng ở Masonfield để hỗ trợ các dự án và các buổi tụ họp trong tương lai.

→ **Chọn đáp án D**

Question 17.

- a. For people, the constant glow can interfere with sleep and overall well-being.
- b. The bright lights from buildings, street lamps, and billboards create an artificial glow that blocks out natural starlight.
- c. This excess light disrupts local wildlife, as animals rely on natural darkness for their daily cycles.
- d. Many cities are now considering ways to reduce light pollution, using shielded lighting and dimming systems to restore balance.
- e. Light pollution has become a serious concern in many big cities worldwide.

A. d – c – b – a – e B. e – c – a – b – d C. e – b – c – a – d D. d – a – c – b – e

DỊCH BÀI:

Light pollution has become a serious concern in many big cities worldwide. The bright lights from buildings, street lamps, and billboards create an artificial glow that blocks out natural starlight. This excess light disrupts local wildlife, as animals rely on natural darkness for their daily cycles. For people, the constant glow can interfere with sleep and overall well-being. Many cities are now considering ways to reduce light pollution, using shielded lighting and dimming systems to restore a balance.

Ô nhiễm ánh sáng đã trở thành một mối quan ngại nghiêm trọng ở nhiều thành phố lớn trên thế giới. Ánh sáng rực rỡ từ các tòa nhà, đèn đường và biển quảng cáo tạo ra một ánh sáng nhân tạo che lấp ánh sáng tự nhiên của các vì sao. Lượng ánh sáng quá mức này làm xáo trộn đời sống hoang dã địa phương, vì động vật dựa vào bóng tối tự nhiên cho chu kỳ hàng ngày của chúng. Đối với con người, ánh sáng liên tục có thể ảnh hưởng đến giấc ngủ và sức khỏe tổng thể. Nhiều thành phố hiện đang cân nhắc các cách để giảm ô nhiễm ánh sáng, sử dụng đèn có chắn sáng và hệ thống làm mờ để khôi phục sự cân bằng.

→ **Chọn đáp án C**

Read the following passage about AI assistance for disabled students and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22.

AI-powered technologies, once concepts in futuristic predictions, are now assisting disabled students in real-world applications. For instance, Emma, an AI-enabled educational assistant, (18) _____. Within just a few months, Emma demonstrated significant improvements in accessibility for students with disabilities, providing personalised learning support and engaging students across various subjects.

Emma was developed by a California-based tech company (19) _____. Without a doubt, Emma

and similar AI-powered tools represent the rapid progress in assistive technology, particularly in supporting disabled students. (20) _____.

Emma's design is inspired by a diverse range of needs, catering to students with visual, auditory, and physical disabilities. Equipped with voice recognition and visual tracking, (21) _____. Additionally, adaptive text-to-speech technology allows her to read material out loud, helping students overcome learning barriers with ease.

Emma's true strength lies in her ability to provide individualised support. She adjusts to each student's learning style and needs, offering a personalised educational experience that evolves over time. (22)

_____.

DỊCH BÀI:

AI-powered technologies, once concepts in futuristic predictions, are now assisting disabled students in real-world applications. For instance, Emma, an AI-enabled educational assistant, was first introduced in a New York high school in 2021. Within just a few months, Emma demonstrated significant improvements in accessibility for students with disabilities, providing personalised learning support and engaging students across various subjects.

Emma was developed by a California-based tech company whose focus on equity and advanced AI created tools for inclusive education. Without a doubt, Emma and similar AI-powered tools represent the rapid progress in assistive technology, particularly in supporting disabled students. She has been programmed to assist them in reading, writing, and interactive tasks.

Các công nghệ được hỗ trợ bởi AI, vốn từng là những ý tưởng trong các dự đoán tương lai, hiện đang hỗ trợ học sinh khuyết tật trong các ứng dụng thực tế. Ví dụ, Emma, một trợ lý giáo dục được trang bị AI, lần đầu tiên được giới thiệu tại một trường trung học ở New York vào năm 2021. Chỉ trong vài tháng, Emma đã cho thấy những cải tiến đáng kể về khả năng tiếp cận cho học sinh khuyết tật, cung cấp hỗ trợ học tập cá nhân hóa và thu hút học sinh trong nhiều môn học khác nhau.

Emma được phát triển bởi một công ty công nghệ ở California với trọng tâm là bình đẳng và AI tiên tiến đã tạo ra các công cụ hỗ trợ giáo dục hòa nhập. Không còn nghi ngờ gì nữa, Emma và các công cụ AI tương tự đại diện cho sự tiến bộ nhanh chóng trong công nghệ hỗ trợ, đặc biệt là trong việc hỗ trợ học sinh khuyết tật. Cô ấy đã được lập trình để hỗ trợ các em trong các hoạt động đọc, viết và tương tác.

Emma's design is inspired by a diverse range of needs, catering to students with visual, auditory, and physical disabilities. Equipped with voice recognition and visual tracking, she can understand spoken instructions and respond accordingly. Additionally, adaptive text-to-speech technology allows her to read material out loud, helping students overcome learning barriers with ease.

Thiết kế của Emma lấy cảm hứng từ nhiều nhu cầu đa dạng, phục vụ cho học sinh có các khuyết tật về thị giác, thính giác và thể chất. Được trang bị công nghệ nhận dạng giọng nói và theo dõi thị giác, cô ấy có thể hiểu các hướng dẫn nói và phản hồi một cách phù hợp. Ngoài ra, công nghệ chuyển đổi văn bản thành giọng nói thích ứng cho phép cô ấy đọc to tài liệu, giúp học sinh dễ dàng vượt qua các rào cản học tập.

Emma's true strength lies in her ability to provide individualised support. She adjusts to each student's learning style and needs, offering a personalised educational experience that evolves over time. AI empowers students to engage in learning, creating a more inclusive classroom.

Sức mạnh thực sự của Emma nằm ở khả năng cung cấp hỗ trợ cá nhân hóa. Cô ấy điều chỉnh theo phong cách học tập và nhu cầu của từng học sinh, mang đến trải nghiệm giáo dục cá nhân hóa phát triển theo thời gian. AI giúp học sinh tham gia vào việc học, tạo ra một môi trường lớp học hòa nhập hơn.

Question 18.

- A. which was initially implemented in a New York high school in 2021
- B. was first introduced in a New York high school in 2021
- C. having made its debut in a New York high school in 2021
- D. whose launch was announced in a New York high school in 2021

Emma = chủ ngữ chính

an AI-enabled educational assistant = thành phần ngữ đồng vị

→ Chỗ trống cần vị ngữ, nên loại được A, C, D.

Tạm dịch:

Emma, an AI-enabled educational assistant, was first introduced in a New York high school in 2021. (Emma, một trợ lý giáo dục được trang bị AI, lần đầu được giới thiệu tại một trường trung học ở New York vào năm 2021.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 19.

- A. of which emphasis on equity and advanced AI to create tools for inclusive education
- B. prioritised equity and advanced AI to produce tools for inclusive education
- C. attached importance to equity and advanced AI for tools to support inclusive learning

D. whose focus on equity and advanced AI created tools for inclusive education

Ta thấy câu đã có chủ ngữ và động từ chính, nên ta loại B và C vì đều dùng các động từ chia theo thì. A sai vì mệnh đề quan hệ luôn phải có chủ ngữ và vị ngữ.

Tạm dịch:

Emma was developed by a California-based tech company whose focus on equity and advanced AI created tools for inclusive education

(Emma được phát triển bởi một công ty công nghệ ở California với trọng tâm là bình đẳng và AI tiên tiến đã tạo ra các công cụ hỗ trợ giáo dục hòa nhập.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 20.

A. Wanting to assist them in reading, writing, and interactive tasks, she has been designed

B. Their assistance in reading, writing, and interactive tasks gave birth to her

C. She has been programmed to assist them in reading, writing, and interactive tasks

D. Programmed reading, writing, and interactive tasks assist in developing her

Chỗ trống cần điền mệnh đề bổ sung thông tin về thiết kế của Emma.

A. Mong muốn mục đích hỗ trợ họ đọc, viết và các nhiệm vụ tương tác, nó đã được thiết kế ❌ Sai vì 'she' (là Emma) không thể "want".

B. Sự hỗ trợ của họ trong các nhiệm vụ đọc, viết và tương tác đã sinh ra nó ❌ Không hợp ngữ nghĩa

C. Nó đã được lập trình để hỗ trợ họ đọc, viết và các nhiệm vụ tương tác ✅ Đáp án chính xác

D. Các nhiệm vụ đọc, viết và tương tác được lập trình hỗ trợ phát triển nó ❌ Không hợp ngữ nghĩa

Tạm dịch:

Without a doubt, Emma and similar AI-powered tools represent the rapid progress in assistive technology, particularly in supporting disabled students. She has been programmed to assist them in reading, writing, and interactive tasks. (Rõ ràng, Emma và các công cụ hỗ trợ AI tương tự đại diện cho sự tiến bộ nhanh chóng trong công nghệ hỗ trợ, đặc biệt là trong việc hỗ trợ học sinh khuyết tật. Emma được lập trình để hỗ trợ các em trong các hoạt động đọc, viết và tương tác.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 21.

- A. understanding spoken instructions and responding accordingly is easier for her
- B. spoken instructions help her understand and respond accordingly
- C. she can understand spoken instructions and respond accordingly
- D. they help her respond accordingly by understanding spoken instructions

Ta thấy mệnh đề phía trước dùng quá khứ phân từ 'Equipped' dạng bị động. Ta xét từng đáp án.

A – chủ ngữ chung là 'understanding spoken instructions and responding accordingly'. Sai vì khi ghép với 'Equipped' sẽ không hợp nghĩa.

B và D – chủ ngữ chung là 'spoken instructions', 'they'. Sai tương tự A.

D – đáp án chính xác, chủ ngữ chung là 'she', ở đây là 'Emma'. Đúng vì khi ghép với 'Equipped' sẽ hợp nghĩa.

Tạm dịch:

Equipped with voice recognition and visual tracking, she can understand spoken instructions and respond accordingly.”
(Được trang bị nhận dạng giọng nói và theo dõi trực quan, Emma có thể hiểu hướng dẫn bằng giọng nói và phản hồi phù hợp.)

→ Chọn đáp án C

Question 22.

- A. AI empowers students to engage in learning, creating a more inclusive classroom
- B. Empowered to engage in learning by AI, students create a more inclusive classroom
- C. Students engaging in learning empower AI to create a more inclusive classroom
- D. AI creates a more inclusive classroom so that it empowers students to engage in learning

A. AI trao quyền cho học sinh tham gia học tập, tạo ra một lớp học trọn vẹn hơn

B. Được trao quyền bởi AI để tham gia học tập, học sinh tạo ra một lớp học trọn vẹn hơn → Không phù hợp ngữ nghĩa

C. Học sinh tham gia học tập trao quyền cho AI tạo ra một lớp học trọn vẹn hơn → Không phù hợp ngữ nghĩa

D. AI tạo ra một lớp học trọn vẹn hơn để trao quyền cho học sinh tham gia học tập → Không phù hợp ngữ nghĩa

Tạm dịch:

She adjusts to each student's learning style and needs, offering a personalised educational experience that evolves over time. AI empowers students to engage in learning, creating a more inclusive classroom. (Emma điều chỉnh theo phong cách và nhu cầu học tập của từng học sinh, mang đến trải nghiệm giáo dục được cá nhân hóa phát triển theo thời gian. AI cấp quyền cho học sinh tham gia học tập, tạo ra một lớp học trọn vẹn hơn.)

→ Chọn đáp án A

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30.

It wasn't my usual holiday experience: standing on the beach, getting ready to release a baby sea turtle no bigger than my hand. But that was how I spent my final night in Puerto Vallarta, Mexico. During my week there, I had seen other tourists releasing the turtles in the early evening, and as my stay came to an end, I decided to join in.

Oscar, the organiser, runs Sociedad Ecológica de Occidente - a conservation project that brings tourists and residents together to save the sea turtles of Puerto Vallarta. These turtles are under **threat** from poachers who want their meat and eggs. But Oscar and his volunteers collect the eggs and take them to protected areas where they are allowed to hatch in safety.

We listened to Oscar's instructions. He told us that the turtles were released as the sun goes down so the bright lights of the hotels and nightclubs don't stop **them** finding their way back to the sea. We stood

a few metres from the sea's edge holding our one-day-old turtles carefully in both hands. At a signal from Oscar, we gently placed them on the sand, stepped back and watched as they crawled slowly into the sea. **Back home, I still think of the tiny baby turtle and wonder where it is now.** Did it make it to

the open sea? Is it safe? Oscar Aranda has **dedicated** his life to saving the sea turtles; I only gave a few

minutes of my time, but those minutes will stay with me for a lifetime.

(Adapted from *On Screen*)

DỊCH BÀI:

It wasn't my usual holiday experience: standing on the beach, getting ready to release a baby sea turtle no bigger than my hand. But that was how I spent my final night in Puerto Vallarta, Mexico. During my week there, I had seen other tourists releasing the turtles in the early evening, and as my stay came to an end, I decided to join in.

Đó không phải là trải nghiệm kỳ nghỉ thông thường của tôi: đứng trên bãi biển, chuẩn bị thả một con rùa con không lớn hơn lòng bàn tay của tôi. Nhưng đó là cách tôi đã trải qua đêm cuối cùng ở Puerto Vallarta, Mexico. Trong suốt tuần ở đó, tôi đã thấy những du khách khác thả rùa vào buổi chiều muộn, và khi kỳ nghỉ của tôi kết thúc, tôi quyết định tham gia cùng họ.

Oscar, the organiser, runs Sociedad Ecológica de Occidente - a conservation project that brings tourists and residents together to save the sea turtles of Puerto Vallarta. These turtles are under threat from poachers who want their meat and eggs. But Oscar and his volunteers collect the eggs and take them to protected areas where they are allowed to hatch in safety.

Oscar, người tổ chức, điều hành Sociedad Ecológica de Occidente - một dự án bảo tồn kết nối du khách và cư dân để bảo vệ loài rùa biển của Puerto Vallarta. Những con rùa này đang bị đe dọa bởi nạn săn bắt trộm vì thịt và trứng của chúng. Nhưng Oscar và các tình nguyện viên của ông thu thập trứng rùa và đưa chúng đến những khu vực bảo vệ, nơi chúng có thể nở an toàn.

We listened to Oscar's instructions. He told us that the turtles were released as the sun goes down so the bright lights of the hotels and nightclubs don't stop them finding their way back to the sea. We stood a few metres from the sea's edge holding our one-day-old turtles carefully in both hands. At a signal from Oscar, we gently placed them on the sand, stepped back and watched as they crawled slowly into the sea.

Chúng tôi đã nghe theo chỉ dẫn của Oscar. Ông bảo rằng rùa được thả khi mặt trời lặn để ánh sáng chói từ các khách sạn và câu lạc bộ đêm không làm chúng mất phương hướng và không thể tìm được đường về biển. Chúng tôi đứng cách bờ biển vài mét, cẩn thận giữ những con rùa con vừa mới nở trong tay. Khi nhận được tín hiệu từ Oscar, chúng tôi nhẹ nhàng đặt chúng lên cát, lùi lại và quan sát chúng chậm rãi bò ra biển.

Back home, I still think of the tiny baby turtle and wonder where it is now. Did it make it to the open sea? Is it safe? Oscar Aranda has dedicated his life to saving the sea turtles; I only gave a few minutes of my time, but those minutes will stay with me for a lifetime.

Trở về nhà, tôi vẫn nghĩ về con rùa con nhỏ bé đó và tự hỏi không biết giờ nó ở đâu. Liệu nó đã tới được biển cả? Liệu nó có an toàn không? Oscar Aranda đã dành cả cuộc đời mình để cứu rùa biển; tôi chỉ dành vài phút để tham gia, nhưng những phút giây đó sẽ mãi ở lại trong tôi suốt đời.

Question 23. According to the passage, the author decided to help with the project possibly because _____.

- A. he was interested in protecting wildlife and their habitats
- B. he wanted to do something different before his holiday ended
- C. he aimed to inspire other tourists to join the conservation effort
- D. he accepted Oscar's offer to join other tourists to save sea turtles

Theo đoạn văn, tác giả quyết định tham gia dự án có thể vì _____.

- A. anh ấy quan tâm đến việc bảo vệ động vật hoang dã và môi trường sống của chúng
- B. anh ấy muốn làm điều gì đó khác lạ trước khi kỳ nghỉ kết thúc
- C. anh ấy muốn truyền cảm hứng cho các khách du lịch khác tham gia nỗ lực bảo tồn
- D. anh ấy chấp nhận lời mời của Oscar để cùng các khách du lịch khác cứu rùa biển

Thông tin:

"During my week there, I had seen other tourists releasing the turtles in the early evening, and as my stay came to an end, I decided to join in."

(Tạm dịch: Trong tuần ở đó, tôi đã thấy các du khách khác thả rùa vào buổi tối, và khi kỳ nghỉ của tôi sắp kết thúc, tôi quyết định tham gia.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 24. The word **threat** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

A. danger

B. confusion

C. clarity

D. support

Từ “threat” trong đoạn 2 trái nghĩa với từ _____.

A. nguy hiểm

B. sự bối rối

C. sự rõ ràng

D. sự hỗ trợ, giúp đỡ

Thông tin:

threat (n): mối đe dọa >< support

→ **Chọn đáp án D**

Question 25. The word **them** in paragraph 3 refers to _____.

A. lights

B. instructions

C. eggs

D. turtles

Từ “them” trong đoạn 3 ám chỉ _____.

A. những ánh sáng

B. hướng dẫn

C. trứng

D. rùa

Thông tin:

“... He told us that the **turtles** were released as the sun goes down so the bright lights of the hotels and nightclubs don’t stop **them** finding their way back to the sea.”

(Tạm dịch: ... Anh ấy nói với chúng tôi rằng rùa được thả khi mặt trời lặn để ánh sáng chói từ các khách sạn và câu lạc bộ đêm không ngăn chúng tìm đường trở lại biển.)

→ **Chọn đáp án D**

Question 26. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

Back home, I still think of the tiny baby turtle and wonder where it is now.

A. Back home, I remember releasing many baby turtles and hope they are all doing well.

B. Even after returning home, I still find myself thinking about the tiny baby turtle’s whereabouts.

C. Once I returned, I thought about those baby turtles and wondered if they’d survived.

D. I often think of turtles when I’m home, wondering about their chances in the wild.

Câu nào dưới đây diễn giải lại tốt nhất câu được gạch chân trong đoạn 4?

A. Khi về nhà, tôi nhớ lại việc thả **những con rùa con** và hy vọng chúng vẫn khỏe mạnh.

B. Ngay cả khi đã trở về nhà, bản thân tôi vẫn đau đầu nghĩ về nơi ở của con rùa con.

C. Khi tôi trở về, tôi nghĩ về **những con rùa con đó** và tự hỏi liệu chúng có sống sót không.

D. Tôi **thường** nghĩ về **những con rùa** khi ở nhà, tự hỏi về khả năng sống sót của chúng trong tự nhiên.

Thông tin:

“Back home, I still think of the tiny baby turtle and wonder where it is now.”

(Khi trở về nhà, tôi vẫn nghĩ về con rùa con nhỏ bé và tự hỏi giờ nó đang ở đâu.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 27. The word **dedicated** in paragraph 4 can be best replaced by _____.

- A. transformed B. devoted C. conveyed D. illustrated

Từ “dedicated” trong đoạn 4 có thể được thay thế bởi _____.

- A. chuyển đổi
B. tận tâm, nhiệt thành hết mình
C. truyền tải
D. minh họa

Thông tin:

dedicated (adj): tận tâm, tâm huyết = devoted

→ **Chọn đáp án B**

Question 28. Which of the following is NOT mentioned in the passage?

- A. Oscar and other volunteers take the turtles’ eggs to safe places.
B. The residents of Puerto Vallarta also join Sociedad Ecológica de Occidente.
C. The experience in Mexico made the author more interested in wildlife.
D. The author didn’t leave right away after he placed sea turtles on the sand.

Điều nào sau đây KHÔNG được nhắc đến trong đoạn văn?

- A. Oscar và những tình nguyện viên khác đưa trứng rùa đến những nơi an toàn.
B. Cư dân của Puerto Vallarta cũng tham gia Sociedad Ecológica de Occidente.
C. Trải nghiệm ở Mexico khiến tác giả quan tâm hơn đến động vật hoang dã.
D. Tác giả không rời đi ngay sau khi đặt rùa biển xuống cát.

Thông tin:

+ “Oscar and his volunteers collect the eggs and take them to protected areas where they are allowed to hatch in safety.”
(Oscar và các tình nguyện viên của ông thu thập trứng và đưa chúng đến khu vực an toàn để nở.)

→ A đúng

+ “Oscar, the organiser, runs Sociedad Ecológica de Occidente – a conservation project that brings tourists and residents together to save the sea turtles of Puerto Vallarta.” (Oscar, người tổ chức, điều hành Sociedad Ecológica de Occidente – một dự án bảo tồn gắn kết du khách và cư dân cùng tham gia cứu loài rùa biển ở Puerto Vallarta.)

→ B đúng

+ “At a signal from Oscar, we gently placed them on the sand, stepped back and watched as they crawled slowly into the sea.” (Theo tín hiệu từ Oscar, chúng tôi nhẹ nhàng đặt chúng lên cát, lùi lại và quan sát khi chúng bò từ từ xuống biển.)

→ D đúng

+ Đoạn văn không đề cập việc tác giả dành nhiều sự quan tâm đến các loài động vật hoang dã nói chung từ sau chuyến đi Mexico.

→ C sai

→ **Chọn đáp án C**

Question 29. In which paragraph does the author narrate the experience of the turtle release event?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả thuật lại trải nghiệm của sự kiện thả rùa?

- A. Đoạn 1
B. Đoạn 2
C. Đoạn 3
D. Đoạn 4

Thông tin:

We stood a few metres from the sea’s edge holding our one-day-old turtles carefully in both hands. At a signal from Oscar, we gently placed them on the sand, stepped back and watched as they crawled slowly into the sea.

(Chúng tôi đứng cách mép biển vài mét, cầm những con rùa mới một ngày tuổi cẩn thận bằng cả hai tay. Theo tín hiệu từ Oscar, chúng tôi nhẹ nhàng đặt chúng lên cát, lùi lại và quan sát khi chúng bò từ từ xuống biển.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 30. In which paragraph does the author discuss a joint effort to save sea turtles?

- A. Paragraph 1 B. Paragraph 2 C. Paragraph 3 D. Paragraph 4

Trong đoạn nào tác giả đề cập về một nỗ lực chung để cứu rùa biển?

- A. Đoạn 1
- B. Đoạn 2
- C. Đoạn 3
- D. Đoạn 4

Thông tin:

“Oscar, the organiser, runs Sociedad Ecológica de Occidente – a conservation project that brings tourists and residents together to save the sea turtles of Puerto Vallarta.”

(Tạm dịch: Oscar, người tổ chức, điều hành Sociedad Ecológica de Occidente – một dự án bảo tồn đưa khách du lịch và cư dân lại gần nhau để cứu loài rùa biển ở Puerto Vallarta.)

→ **Chọn đáp án B**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40.

According to the latest figures, the average number of friends people have on social media is somewhere between 200 and 300. Research suggests that this figure is actually higher for teenagers. But is this a realistic amount? Is it **feasible** to maintain meaningful relationships with so many people, in particular those you may never actually meet in person?

Nowadays, we are just one click away from making new friends on social media. This has led some people to question just how sincere the friendship is. We're living in a time where we expect things to happen instantly, so is it really all that surprising that the way we form friendships has adapted to this trend? Perhaps it shows how social media has made friendships less sincere, reducing **them** to a series of meaningless 'adds' and 'likes'.

[I] My most important relationships haven't grown out of a few trivial online exchanges. **[II]** It's taken years of shared experiences to develop strong and lasting bonds. **[III]** And these for me - and I believe for most other people too - are much more valuable and meaningful. **[IV]** It's something that cannot be replicated on social media, no matter how many times you have 'liked' a person's posts.

It has been suggested that technology is **ruining** our relationships with other people. However, it seems undeniable that it has now altered people's priorities, and transformed the way that we manage our friendships in the most fundamental ways. **Ultimately, though, it's up to us to decide how real and meaningful those friendships truly are.**

(Adapted from *Open World*)

DỊCH BÀI:

According to the latest figures, the average number of friends people have on social media is somewhere between 200 and 300. Research suggests that this figure is actually higher for teenagers. But is this a realistic amount? Is it feasible to maintain meaningful relationships with so many people, in particular those you may never actually meet in person?

Nowadays, we are just one click away from making new friends on social media. This has led some people to question just how sincere the friendship is. We're living in a time where we expect things to happen instantly, so is it really all that surprising that the way we form friendships has adapted to this trend? Perhaps it shows how social media has made friendships less sincere, reducing them to a series of meaningless 'adds' and 'likes'.

Theo số liệu mới nhất, số lượng bạn bè trung bình mà mỗi người có trên mạng xã hội dao động từ 200 đến 300 người. Nghiên cứu cho thấy con số này thực sự cao hơn đối với lứa tuổi thanh thiếu niên. Nhưng liệu đây có phải là một con số hợp lý không? Liệu có thể duy trì mối quan hệ ý nghĩa với quá nhiều người như vậy, đặc biệt là những người bạn có thể sẽ không bao giờ gặp mặt trực tiếp?

Ngày nay, chúng ta chỉ cần một cú nhấp chuột là có thể kết bạn trên mạng xã hội. Điều này đã khiến một số người đặt câu hỏi về mức độ chân thành của tình bạn đó. Chúng ta đang sống trong một thời đại mà mọi thứ đều mong muốn xảy ra ngay lập tức, vậy liệu có gì ngạc nhiên khi cách chúng ta hình thành tình bạn cũng thay đổi theo xu hướng này? Có lẽ điều đó cho thấy mạng xã hội đã làm cho tình bạn trở nên ít chân thành hơn, biến nó thành một loạt những "thêm bạn" và "thích" vô nghĩa.

Real friendships, on the other hand, take time to build. My most important relationships haven't grown out of a few trivial online exchanges. It's taken years of shared experiences to develop strong and lasting bonds. And these for me - and I believe for most other people too - are much more valuable and meaningful. It's something that cannot be replicated on social media, no matter how many times you have 'liked' a person's posts.

It has been suggested that technology is ruining our relationships with other people. However, it seems undeniable that it has now altered people's priorities, and transformed the way that we manage our friendships in the most fundamental ways. Ultimately, though, it's up to us to decide how real and meaningful those friendships truly are.

Mặt khác, tình bạn thực sự cần có thời gian để xây dựng. Mỗi quan hệ quan trọng nhất của tôi không phải được hình thành từ vài cuộc trao đổi trực tuyến tầm thường. Cần nhiều năm tháng chia sẻ kinh nghiệm để tạo dựng những mối quan hệ mạnh mẽ và bền vững. Với tôi - và tôi tin rằng với hầu hết mọi người - những mối quan hệ này có giá trị và ý nghĩa rất lớn. Đó là điều mà không thể sao chép trên mạng xã hội, dù bạn đã "thích" bài viết của một người bao nhiêu lần.

Đã có ý kiến cho rằng công nghệ đang hủy hoại các mối quan hệ của chúng ta với người khác. Tuy nhiên, không thể phủ nhận rằng công nghệ đã thay đổi những ưu tiên của con người và làm biến đổi cách chúng ta quản lý tình bạn theo những cách căn bản nhất. Cuối cùng, tuy nhiên, chúng ta mới là người quyết định mối quan hệ đó có thật sự chân thành và có ý nghĩa hay không.

Question 31. The word **feasible** in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

- A. practical B. unlikely C. normal D. important

Từ “feasible” trong đoạn 1 gần nghĩa nhất với từ nào?

- A. practical: thực tế
B. unlikely: khó xảy ra
C. normal: bình thường
D. important: quan trọng

Thông tin:

feasible: khả thi = practical

→ **Chọn đáp án A**

Question 32. According to paragraph 2, making new friends quite easily on social media has led to

some doubt about ____.

- A. the influence of online friends
- C. the quality of friendships

- B. the honesty of real friends
- D. the authenticity of social media

Theo đoạn 2, việc kết bạn dễ dàng trên mạng xã hội đã dẫn đến một số nghi ngờ về điều gì?

- A. ảnh hưởng của bạn bè trực tuyến
- B. sự trung thực của bạn bè thực tế
- C. chất lượng của tình bạn
- D. tính xác thực của mạng xã hội

Thông tin:

"This has led some people to question just how sincere the friendship is." ("Điều này đã khiến một số người đặt câu hỏi về sự chân thành của tình bạn.")

→ **Chọn đáp án C**

Question 33. The word **them** in paragraph 2 refers to ____.

- A. people
- B. friendships
- C. things
- D. friends

Từ "them" trong đoạn 2 ám chỉ ____.

- A. people: con người
- B. friendships: tình bạn
- C. things: các thứ
- D. friends: bạn bè

Thông tin:

Perhaps it shows how social media has made **friendships** less sincere, reducing **them** to a series of meaningless 'adds' and 'likes'.

(Có lẽ nó cho thấy phương tiện truyền thông xã hội đã làm cho tình bạn trở nên kém chân thành như thế nào, giảm chúng thành một loạt các 'kết bạn' và 'thích' vô nghĩa.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 34. Which of the following best summarises paragraph 2?

- A. Social media may simplify friendships, turning them into superficial bonds built through ‘adds’ and ‘likes.’
- B. Social media might make friendships more genuine, creating connections based primarily on ‘adds’ and ‘likes.’
- C. Social media may reduce friendships to insincere connections, with friendships formed through ‘adds’ and ‘likes.’
- D. Social media has reduced friendships to shallow interactions, often built only through ‘adds’ and ‘likes.’

Ý nào dưới đây tóm tắt đúng nhất đoạn 2?

- A. Mạng xã hội có thể làm cho tình bạn trở nên **đơn giản hơn**, biến chúng thành các mối quan hệ hời hợt được xây dựng qua các hành động ‘kết bạn’ và ‘thích’.
- B. Mạng xã hội có thể làm cho tình bạn trở nên **chân thật hơn**, tạo ra các kết nối chủ yếu dựa trên ‘kết bạn’ và ‘thích’.
- C. Mạng xã hội có thể biến tình bạn thành những kết nối thiếu chân thành, với tình bạn được hình thành thông qua ‘kết bạn’ và ‘thích’.
- D. Mạng xã hội đã làm cho tình bạn trở thành các tương tác hời hợt, thường **chỉ** được xây dựng qua các hành động ‘kết bạn’ và ‘thích’.

Thông tin:

Perhaps it shows how social media has made friendships less sincere, reducing them to a series of meaningless ‘adds’ and ‘likes’. (Có lẽ điều này cho thấy mạng xã hội đã làm cho tình bạn kém chân thành hơn, giảm chúng thành một chuỗi các ‘kết bạn’ và ‘thích’ vô nghĩa.)

→ **Chọn đáp án C**

Question 35. Where in paragraph 3 does the following sentence best fit?

Real friendships, on the other hand, take time to build.

- A. [I]
- B. [II]
- C. [III]
- D. [IV]

Câu văn dưới đây phù hợp nhất ở đâu trong đoạn 3?

Real friendships, on the other hand, take time to build. (Mặt khác, tình bạn thực sự cần có thời gian để xây dựng.)

- A. (I)
- B. (II)
- C. (III)
- D. (IV)

Thông tin:

Ta thấy câu văn được dùng như câu chủ đề của một đoạn. Phía sau trình bày các luận điểm nhỏ hơn để làm rõ hơn cho câu chủ đề này, nên ta đặt nó ở vị trí số (I).

→ **Chọn đáp án A**

Question 36. The word **ruining** in paragraph 4 is OPPOSITE in meaning to _____.

- A. safeguarding
- B. recognising
- C. retaining
- D. damaging

Từ “ruining” trong đoạn 4 trái nghĩa với từ nào?

- A. safeguarding: bảo vệ, che chắn
- B. recognising: nhận biết
- C. retaining: giữ lại, duy trì
- D. damaging: phá hoại

Thông tin:

ruin (v): phá huỷ >> safeguard

→ **Chọn đáp án A**

Question 37. Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4?

Ultimately, though, it's up to us to decide how real and meaningful those friendships truly are.

- A. In the end, it's our choice to determine how genuine and valuable those friendships are.

- B.** Ultimately, we can only hope that those friendships are as genuine and meaningful as possible.
- C.** At last, friendships would become meaningful and real if we put effort into making them so.
- D.** In the end, it's up to our friends to prove how meaningful our connections truly are.

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu gạch chân trong đoạn 4?

- A. Cuối cùng, việc xác định sự chân thành và giá trị của những mối quan hệ bạn bè đó là do chúng ta quyết định.
- B. Cuối cùng, chúng ta chỉ có thể hy vọng rằng những mối quan hệ bạn bè đó là chân thành và có ý nghĩa nhất có thể.
- C. Cuối cùng, tình bạn sẽ trở nên có ý nghĩa và chân thành nếu chúng ta nỗ lực để làm cho nó trở nên như vậy.
- D. Cuối cùng, việc chứng minh sự chân thành của các mối quan hệ thực sự là do bạn bè của chúng ta quyết định.

Thông tin:

"Ultimately, though, it's up to us to decide how real and meaningful those friendships truly are." (Tuy nhiên, cuối cùng, chúng ta phải quyết định xem những tình bạn đó có thực sự chân thành và có ý nghĩa như thế nào.)

→ **Chọn đáp án A**

Question 38. Which of the following is TRUE according to the passage?

- A.** The number of online friends individuals accumulate is surprisingly high compared to in-person friendships.
- B.** Social media reinforces friendships through actions like 'adds' and 'likes,' helping people stay connected.
- C.** Building a close, real-life friendship generally takes a significant amount of time and effort.
- D.** New technology has altered how we establish and maintain real-life friendships, impacting social interactions.

Điều nào sau đây đúng theo đoạn văn?

- A. Số lượng bạn bè trực tuyến của mỗi cá nhân tích lũy cao đáng ngạc nhiên so với tình bạn ngoài đời thực.
- B. Mạng xã hội củng cố tình bạn thông qua các hành động như 'kết bạn' và 'thích', giúp mọi người kết nối với nhau.
- C. Xây dựng một tình bạn thân thiết ngoài đời thực thường mất nhiều thời gian và nỗ lực đáng kể.
- D. Công nghệ mới đã thay đổi cách chúng ta xây dựng và duy trì các mối quan hệ bạn bè ngoài đời thực, ảnh hưởng đến các tương tác xã hội.

Thông tin:

+ According to the latest figures, **the average number of friends people have on social media is somewhere between 200 and 300.** (Theo những số liệu mới nhất, số lượng bạn bè trung bình mà mọi người sở hữu trên mạng xã hội là khoảng từ 200 đến 300.)

→ A không được đề cập (có cao bất ngờ hay không)

+ Perhaps it shows how **social media has made friendships less sincere, reducing them to a series of meaningless 'adds' and 'likes'.** (Có lẽ nó cho thấy cách mà mạng xã hội đã khiến tình bạn ít chân thành hơn, hạ thấp chúng thành một loạt hành động "kết bạn" và "thích" vô nghĩa.)

→ B sai

+ It has been suggested that **technology is ruining our relationships with other people.** However, it seems undeniable that it has now altered people's priorities, and **transformed the way that we manage our friendships** in the most fundamental ways. (Người ta chỉ ra rằng công nghệ đang hủy hoại mối quan hệ của chúng ta với những người khác. Tuy nhiên, có vẻ không thể phủ nhận rằng hiện nó đã thay đổi những ưu tiên của mọi người, và chuyển đổi cách mà chúng ta quản lý tình bạn theo những cách cơ bản nhất.)

→ D không được đề cập

+ **Real friendships**, on the other hand, **take time to build.** My most important relationships haven't grown out of a few trivial online exchanges. **It's taken years of shared experiences to develop strong and lasting bonds.** (Mặt khác, tình bạn thật sự cần thời gian để dựng xây. Những mối quan hệ quan trọng nhất của tôi không phát triển từ một vài cuộc trao đổi trực tuyến tầm thường. Nó mất nhiều năm trời chia sẻ trải nghiệm để hình thành sợi dây liên kết mạnh mẽ và dài lâu.)

→ C đúng

→ **Chọn đáp án C**

Question 39. Which of the following can be inferred from the passage?

- A.** Each individual is responsible for managing the impact that online friendships have on their personal lives.
- B.** The author places a high value on friendships that are deep, meaningful, and developed gradually over time.
- C.** The authenticity of friendships formed online is completely influenced by advancements in technology.

D. The way we establish friendships today accurately reflects the significant influence of social media.

Điều nào sau đây có thể suy ra từ đoạn văn?

- A. Mỗi cá nhân có trách nhiệm kiểm soát tác động mà tình bạn trực tuyến có lên cuộc sống cá nhân của họ.
- B. Tác giả đánh giá cao những mối quan hệ bạn bè sâu sắc, có ý nghĩa và được xây dựng dần dần theo thời gian.
- C. Sự chân thực của các mối quan hệ bạn bè hình thành trực tuyến hoàn toàn bị ảnh hưởng bởi những tiến bộ trong công nghệ.
- D. Cách chúng ta thiết lập tình bạn ngày nay phản ánh chính xác ảnh hưởng đáng kể của mạng xã hội.

Thông tin:

My most important relationships haven't grown out of a few trivial online exchanges. **It's taken years of shared experiences to develop strong and lasting bonds. And these for me** – and I believe for most other people too – **are much more valuable and meaningful.** (Những mối quan hệ quan trọng nhất của tôi không phát triển từ một vài cuộc trao đổi trực tuyến tầm thường. Nó mất nhiều năm trời chia sẻ trải nghiệm để hình thành sợi dây liên kết mạnh mẽ và dài lâu. Và những điều này đối với tôi – và tôi tin là cũng như đối với hầu hết những người khác – có giá trị và ý nghĩa hơn nhiều.)

→ **Chọn đáp án B**

Question 40. Which of the following best summarises the passage?

- A. Technology has deepened friendships by helping people connect instantly and making it easier to maintain close relationships despite distance.
- B. Real friendships are now easier to form through social media, where meaningful connections don't require much time or effort to develop.
- C. Friendships today remain unaffected by technology, as social media has not completely altered how we build or value our relationships.
- D. Social media has made friendships more superficial, while meaningful relationships require time and shared experiences to develop.

Câu nào sau đây tóm tắt hay nhất đoạn văn?

- A. Công nghệ đã làm **sâu sắc thêm tình bạn** bằng cách giúp mọi người kết nối ngay lập tức và dễ dàng duy trì các mối quan hệ gần gũi bất chấp khoảng cách.
- B. Tình bạn thực sự hiện dễ dàng hình thành thông qua mạng xã hội, **nơi các kết nối có ý nghĩa** không cần nhiều thời gian hoặc nỗ lực để phát triển.
- C. Tình bạn ngày nay **không bị ảnh hưởng** bởi công nghệ, vì mạng xã hội không hoàn toàn thay đổi cách chúng ta xây dựng hoặc coi trọng các mối quan hệ của mình.
- D. Mạng xã hội đã làm cho tình bạn trở nên hời hợt hơn, trong khi các mối quan hệ có ý nghĩa cần có thời gian và trải nghiệm chung để phát triển.

Thông tin:

"Perhaps it shows how social media has made friendships less sincere, reducing them to a series of meaningless 'adds' and 'likes'." (Có lẽ điều này cho thấy cách mạng xã hội đã làm cho tình bạn kém chân thành hơn, biến chúng thành một chuỗi những 'kết bạn' và 'thích' vô nghĩa.)

"It's taken years of shared experiences to develop strong and lasting bonds." (Phải mất nhiều năm trải nghiệm chung để phát triển các mối quan hệ bền chặt và lâu dài.)

→ D đúng vì đoạn văn nói rằng mạng xã hội làm cho tình bạn trở nên hời hợt, trong khi những mối quan hệ có ý nghĩa thì cần thời gian và trải nghiệm chung.

→ **Chọn đáp án D**

BẢNG TỪ VỰNG

STT	Từ vựng	Từ loại	Phiên âm	Nghĩa
1	thrilled	adj	/θrɪld/	vui mừng, phấn khích
2	upcoming	adj	/'ʌpkʌmɪŋ/	sắp tới
3	innovative	adj	/'ɪnəveɪtɪv/	sáng tạo
4	initiative	n	/'ɪ'nɪʃətɪv/	sáng kiến
5	participant	n	/pɑ:'tɪsɪpənt/	thành viên tham gia
6	potential	adj	/pə'tenʃəl/	tiềm năng
7	emphasis	n	/'emfəsis/	nhấn mạnh, sự chú trọng
8	judge	n	/dʒʌdʒ/	thẩm phán
9	adjust	v	/ə'dʒʌst/	điều chỉnh
10	adopt	v	/ə'dɒpt/	áp dụng, làm theo
11	adore	v	/ə'dɔ:/	yêu thích
12	eco-tour	n	/'i:kəʊ-tʊər/	du lịch sinh thái
13	strive	v	/straɪv/	phấn đấu
14	minimise/ minimize	v	/'mɪnɪmaɪz/	giảm thiểu tới mức tối đa
15	delicate	adj	/'delɪkət/	mỏng manh, tinh tế, nhẹ nhàng
16	imagination	n	/ɪ,mædʒɪ'neɪʃən/	trí tưởng tượng
17	conservation	n	/kɒnsə'veɪʃən/	sự bảo tồn
18	trek	n	/trek/	cuộc hành trình
19	accommodation	n	/ə,kɒmə'deɪʃən/	chỗ ở
20	ritual	n	/'rɪʃʊəl/	ngghi lễ
21	practice	n	/'præktɪs/	thực hành; phong tục, thói quen
22	chaotic	adj	/keɪ'ɒtɪk/	hỗn loạn
23	emerge	v	/ɪ'mɜ:dʒ/	nổi lên
24	grant	v	/grɑ:nt/	cấp tiền
25	unity	n	/'ju:nɪti/	đoàn kết
26	dim	adj	/'dɪm/	mờ dần
27	futuristic	adj	/,fju:tʃə'rɪstɪk/	hướng tới tương lai
28	disabled	adj	/dɪ'seɪblɪd/	khuyết tật
29	demonstrate	v	/'demən,streɪt/	trình bày
30	personalised/ personalized	adj	/'pɜ:sənəlaɪzd/	cá nhân hóa
31	represent	v	/,reprɪ'zent/	đại diện
32	assistive	adj	/ə'sɪstɪv/	hỗ trợ
33	diverse	adj	/daɪ'vɜ:s/	đa dạng
34	auditory	adj	/'ɔ:ditəri/	liên quan tới thính giác
35	voice recognition	np	/vɔɪs rekəg'nɪʃn/	nhận dạng giọng nói
36	visual tracking	np	/'vɪʒʊəl 'trækɪŋ/	theo dõi hình ảnh
37	adaptive	adj	/ə'dæptɪv/	thích ứng
38	text-to-speech	adj	/tekst tu: spi:tʃ/	chuyển đổi văn bản thành lời nói
39	evolve	v	/ɪ'vɒlv/	phát triển, tiến hoá
40	initially	adv	/ɪ'nɪʃəli/	ban đầu

41	implement	v	/ˈɪmplɪˌment/	thực hiện
42	empower	v	/ɪmˈpaʊə/	trao quyền
43	poacher	n	/ˈpəʊtʃə/	kẻ săn trộm
44	gently	adv	/ˈdʒentli/	nhẹ nhàng
45	crawl	v	/krɔːl/	bò
46	dedicated	adj	/ˈdedɪkətɪd/	cống hiến
47	convey	v	/kənˈveɪ/	truyền đạt
48	average	adj	/ˈævərɪdʒ/	trung bình
49	figure	n	/ˈfɪɡjə/	nhân vật, số liệu
50	realistic	adj	/rɪəˈlɪstɪk/	thực tế
51	feasible	adj	/ˈfiːzəbl/	khả thi
52	sincere	adj	/sɪnˈsɪə/	chân thành
53	instantly	adv	/ˈɪnstəntli/	ngay lập tức
54	trivial	adj	/ˈtrɪviəl/	tầm thường
55	replicate	v	/ˈreplɪˌkeɪt/	lặp lại
56	ruin	v	/ruːn/	phá hủy
57	undeniable	adj	/ˌʌndɪˈnaɪəbl/	không thể phủ nhận
58	alter	v	/ˈɔːltə/	thay đổi
59	fundamental	adj	/ˌfʌndəˈmentl/	cơ bản
60	practical	adj	/ˈpræktɪkl/	thực tiễn
61	safeguard	v	/ˈseɪfɡɑːd/	bảo vệ
62	retain	v	/rɪˈteɪn/	duy trì
63	reinforce	v	/ˌriːnˈfɔːs/	tăng cường

BẢNG CẤU TRÚC

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	be dedicated to something or doing something	tận tâm, tâm huyết với cái gì
2	aim to do something	hướng tới mục tiêu làm gì
3	a great deal of	nhiều
4	adapt to something	thích nghi với cái gì
5	cater to somebody	phục vụ, đáp ứng nhu cầu của ai
6	give birth to	sản sinh ra
7	be under threat	bị đe dọa
8	put effort into	nỗ lực làm gì